TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/KDTM-PT
Ngày: 09/8/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Phan Thị Hồng Dung**

- *Các thẩm phán*: Bà **Võ Bích Hải**

Bà **Nguyễn Thị Trang Thư**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Huỳnh Minh Đức** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa*: Bà **Nguyễn Ngọc Chúc** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 09 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2022/TLPT-KDTM ngày 21 tháng 12 năm 2022 về *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2023/QĐXXPT - KDTM ngày 10 tháng 6 năm 2023.

Do bản án số 34/2022/KDTM.ST ngày 22/9/2022 của TAND quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xử sơ thẩm có kháng cáo, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: **Ngân hàng thương mại cổ phần K1 (T5).**

Địa chỉ trụ sở: Số A đường B, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Hùng A.

Địa chỉ chi nhánh: Số D – 47 đường 30 T, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Lê Thanh T, sinh năm: 1989, văn bản ủy quyền ngày 05/9/2019 (Có mặt).

Ông Nguyễn Quốc K –Văn bản ủy quyền ngày 21/6/2023. (Có mặt)

* *Bị đơn*: **Công ty trách nhiệm hữu hạn Q1**.

Địa chỉ trụ sở: 78A đường 03 T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1969.

2. Bà **Phan Thị Hồng H**, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phan Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T1: Luật sư **Đỗ Vinh Q** – văn phòng L3 – Đoàn Luật sư thành phố C.

3. Bà **Đặng Thị Thu B** (Vắng mặt).

Địa chỉ: B ấp C, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

Địa chỉ liên lạc (trụ sở công ty): 78A đường 03 Tháng 02, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Ông **Thái Văn P** (Vắng mặt).

Địa chỉ: xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ (Xin vắng mặt).

5. **Phạm Út H1** (Vắng mặt).

6. **Võ Thanh T2** (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ (H1 và T2 Xin vắng mặt).

7. Ông **Huỳnh Văn V** (Chết ngày 25/9/2021).

Người kế thừa trong tố tụng:

1. Bà **Hà Thị N**, sinh năm 1971 là vợ ông V (Xin vắng mặt).
2. Bà **Huỳnh N1** (con ông V).
3. Bà **Huỳnh Thị Như L**, sinh năm 2005 (Con ông V).

Địa chỉ: xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên tài sản đảm bảo:*

1. Bà **Võ Thị Ngọc D** (Có mặt)
2. Ông **Phan Văn T3**
3. Bà **Phan Thị Kim H2**
4. Ông **Thái Hoàng O**
5. Ông **Phan Văn H3** (Có mặt)
6. Bà **Nguyễn Thị Bé B1**
7. Bà **Nguyễn Thị Thúy L1**
8. Ông **Phan Hồng H4**
9. Bà **Trần Thị H5**
10. Ông **Phan Nhật N2**
11. Bà **Phan Thị Bé B2**

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ (Tất cả đều vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông **Nguyễn Văn T1**, bà **Phan Thị Hồng H**, Ông **Phan Văn H3**, bà **Võ Thị Ngọc Đ**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Lê Thanh T trình bày theo bản tự khai ngày 04/3/2022:** Công ty TNHH Q1 có ký hợp đồng tín dụng ngày 26/01/2011 với Ngân hàng TMCP K1 (T5). Hợp đồng cấp tín dụng số 10007/HĐTD/NH-PN/TCB CRG ngày 26/01/2011, Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 10007 ngày 31/01/2011, với số tiền vay vốn là 500.000.000đ; mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh vận chuyển hàng hóa và VLXD; thời hạn vay 06 tháng (từ ngày 31/01/2011); lãi suất: 17,9%/năm. Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ, đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng T6) huyện T, thành phố Cần Thơ ngày 26/01/2011 là quyền sử dụng đất diện tích 1,350 m^2, thuộc thửa đất số 163, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ. Giấy chứng nhận QSDĐ số BB727703, số vào sổ cấp GCN: CH00240, do UBND huyện T, cấp ngày 01/9/2010 mang tên bà Phan Thị Hồng H. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ, đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng T6) huyện T, thành phố Cần Thơ ngày 26/01/2011. Trong thời gian qua, T5 đã nhiều lần yêu cầu Công ty TNHH Q1 thanh toán nợ cho Ngân hàng và các nghĩa vụ liên quan theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết với T5. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, khoản nợ chưa được giải quyết dứt điểm. Tính đến thời điểm ngày 27/02/2019, Công ty TNHH Q1 đã trả cho T5 48.345.152đồng nợ lãi. Tạm tính đến ngày 18/11/2020, Công ty TNHH Q1 còn nợ T5 các khoản như sau: Nợ gốc: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); Nợ lãi: 1.323.667.493 đồng (Tính đến ngày 18/11/2020); Tổng nợ: 1.823.667.493 đồng.

Nay ngày 22/9/2022 Ngân hàng TMCP K1 yêu cầu Công ty TNHH Q1 thanh toán toàn bộ số nợ gốc là 500.000.000 đồng và nợ lãi là (Trong đó lãi trong hạn: 623.487 đồng; lãi quá hạn: 1.609.634.414 đồng, lãi chậm thanh toán:

2.556.685 đồng), nợ lãi phát sinh được tính tiếp từ ngày 23/9/2022 cho đến khi dứt nợ và các chi phí tố tụng phát sinh. Trường hợp bị đơn Công ty TNHH Q1 không thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ và các chi phí khác bị đơn phải chịu cho đến khi trả tất nợ.

***** *Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bị đơn Công ty TNHH Q1 có ông Nguyễn Quốc N3* – Giám đốc là người đại diện theo pháp luật (Chết theo khai tử ngày 05/7/2012); căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số: 1800797178, cấp lại lần 3 ngày 27/09/2010. Trong đó tên thành viên gồm: 1. Nguyễn Quốc N3; 2. Đặng Thị Thu B (Vợ ông N3); 3. Phan Thị Hồng H; 4. Thái Văn P; 5 Huỳnh Thanh V1; 6. Phạm Út H1; 7. Võ Thanh T2 (Bút lục 267) do ông Nguyễn Quốc N3 chết không người kế thừa làm đại diện Công ty, nên bị đơn công ty vắng mặt không có ý kiến.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm*: 1. Đặng Thị Thu B (Vợ ông N3); 2. Phan Thị Hồng H; 3. Thái Văn P; 4. Phạm Út H1; 5. Võ Thanh T2; 6. Huỳnh Thanh V1 (Chết ngày 25/9/2021) người kế thừa bà Hà Thị N, Huỳnh N1 và Huỳnh Thị Như L; 7. Nguyễn Văn H6 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số: 1800797178, cấp lại lần 2 ngày 27/09/2010 (Bút lục 370).

- *Bà Hà Thị N trình bày theo bản tự khai ngày 04/3/2022*: Bà kết hôn với ông Huỳnh Thanh V1 lúc này cha mẹ chồng đều đã chết, ông Vũ h sống với bà có hai người con tên Huỳnh N1 (con riêng chồng, hiện ở địa phương khác không biết rõ địa chỉ) và Huỳnh Thị Như L là con chung. Bà xác định như bản tường trình ngày 10/02/2020 của ông V1, sự việc này ông Huỳnh Văn V không có quan hệ góp vốn công ty, chỉ có quan hệ dân sự với ông Nguyễn Quốc N3. Không có góp vốn trong Công ty TNHH Q1. Bà xin được vắng mặt.

- *Ông Thái Văn P trình bày theo bản tự khai ngày 04/3/2022*: Ông trình bày, ông không có góp vốn trong Công ty TNHH Q1, ông chỉ có quan hệ dân sự với ông Nguyễn Quốc N3, trong vụ kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng này ông không biết, ông không có vay tiền với ngân hàng TMCP K1 trong vụ kiện này. Ông xin vắng mặt theo đơn ngày 13/8/2019 (Bút lục 301).

- *Ông Võ Thanh T2 tại bản tự khai ngày 13/8/2019 trình bày*: Ông và ông Nguyễn Quốc N3 không có quan hệ gì và không biết ông N3 là người đại diện của Công ty TNHH Q1, ông không biết ông là thành viên góp vốn của công ty, không có hưởng lợi gì từ thành viên công ty. Lúc trước ông có nhu cầu vay vốn không

làm thủ tục được. Nên không có liên hệ gì, đến khi Tòa án triệu tập mới biết là thành viên của công ty. Nay Ngân hàng TMCP K1 yêu cầu bị đơn Công ty TNHH Q1 thực hiện nghĩa vụ vay theo hợp đồng tín dụng, ông không có ý kiến do không có liên quan đến hợp đồng tín dụng nêu trên. Ông có đơn xin vắng mặt ngày 13/8/2019 (Bút lục 297).

- *Ông Phạm Út H1 trình bày theo bản tự khai ngày 13/8/2019*: Ông và ông Nguyễn Quốc N3 không có quan hệ gì và không biết ông N3 là người đại diện của Công ty TNHH Q1, ông không biết ông là thành viên góp vốn của công ty, không có hưởng lợi gì từ thành viên công ty. Lúc trước ông có nhu cầu vay vốn không làm thủ tục được nên không có liên hệ gì, đến khi Tòa án triệu tập mới biết là thành viên của công ty. Nay Ngân hàng TMCP K1 yêu cầu bị đơn Công ty TNHH Q1 thực hiện nghĩa vụ vay theo hợp đồng tín dụng, ông không có ý kiến do không có liên quan đến hợp đồng tín dụng nêu trên. Xin xem xét không đưa ông vào tham gia tố tụng. Ông có đơn xin vắng mặt ngày 13/8/2019 (Bút lục 293).

- *Bà Đặng Thị Thu B là vợ ông N3 vắng mặt không có ý kiến trình bày.*

- *Bà Phan Thị Hồng H và ông Nguyễn Văn T1 trình bày:* Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 02/7/2021. Vào giữa năm 2010 bà cần tiền để sửa chữa nhà ở, do ít học không rành chữ, vợ chồng bà không biết phải liên hệ ngân hàng làm thủ tục như thế nào để được vay tiền. Thời điểm đó ông Nguyễn Quốc N3 thường xuống xã nơi bà và ông T1 ở để hỗ trợ làm thủ tục vay cho một số người. Biết bà cần vay tiền ông N3 hứa sẽ giúp đỡ làm thủ tục vay và hưởng hoa hồng 10% trên số tiền vay. Việc hứa giúp vay tiền ban đầu chỉ thỏa thuận miệng, nhưng đến 11/02/2011 ông N3 có làm thỏa thuận nhờ vay có cả hai bên cùng ký để làm tin (bút lục 63). Số tiền bà và ông T1 thỏa thuận nhờ vay là 200.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm triệu đồng). Để được vay tiền, ông N3 yêu cầu bà đưa bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00240 cấp ngày 01/09/2010, diện tích 1.350m^2, đất ở nông thôn tại ấp Đ - xã Đ, huyện T, Tp Cần Thơ do bà là Phan Thị Hồng H đứng tên để giúp bà vay vốn. Trong quá trình làm thủ tục vay, ông N3 có đưa cho bà ký hợp đồng thế chấp tài sản và đơn yêu cầu thế thấp. Nhưng do bà ít học, thiếu hiểu biết, tin tưởng ông N3, bà và ông T1 đã ký mà không hề biết mình bị lừa. Ông N3 đã lợi dụng lòng tin của ông bà, dùng giấy tờ đất để thế chấp vay tiền cho Công ty TNHH Q1, số tiền vay là 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng) và sử dụng số tiền này cho mục đích cá nhân. Điều mà bà bức xúc nhất là ông N3 đã tự ý đưa bà vào danh sách thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Q1 với

giá trị phần vốn góp là 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng) nhằm hợp thức việc sử dụng Giấy tờ đất của bà để thế chấp vay tiền. Đồng thời bắt bà phải cùng chịu trách nhiệm cho số nợ ông vay sử dụng cho mục đích cá nhân. Bà không hề biết mình là thành viên của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Q1. Bà không nhận được bất kì một thông báo nào về việc tham gia Hội đồng thành viên công ty, cũng như sự tồn tại của Công ty mà bà là thành viên. Đối với Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Q1 ngày 26/01/2011 về việc sử dụng tài sản thế chấp là thửa đất số CH00240 cấp ngày 01/09/2010 tại ấp Đ - xã Đ, huyện T, Tp Cần Thơ của bà làm thế chấp cho Công ty TNHH Q1 vay tiền. Đây là tài liệu khống để hợp thức việc vay tiền, thực chất không có cuộc họp nào diễn ra như Biên bản đã lập và bà khẳng định chữ kí trên biên bản họp là hoàn toàn giả mạo. Để đi đến tận cùng sự thật, bà đã yêu cầu Sở K2 sao lục hồ sơ đăng ký bổ sung bà là thành viên Hội đồng thành viên (đính kèm đơn). Qua xem xét hồ sơ, bà tham gia thành viên Hội đồng thành viên theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 22/9/2010. Trong đó, ông N3, bà, ông Phạm Út H1, ông Võ Thanh T2 nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ các thành viên Hội đồng thành viên Công ty, cụ thể là ông Lê Minh T4, ông Nguyễn Thanh V2, ông Nguyễn Văn H6, ông Nguyễn Thanh C, Ông Nguyễn Quốc N3 đã sử dụng Hợp đồng này làm hồ sơ bổ sung bà là thành viên Hội đồng thành viên trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27/9/2010. Bà xin khẳng định, Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trên là bịa đặt nhằm phục vụ cho kế hoạch lừa đảo của ông N3. Thực tế không có việc chuyển nhượng vốn và chữ ký của bà trên hợp đồng là giả mạo. Bà đề nghị được đối chất với bên chuyển nhượng vốn góp nhằm làm rõ sự việc phục vụ cho việc xét xử của tòa. Để sử dụng Giấy tờ đất của bà thế chấp cho Công ty TNHH Q1 do ông Nguyễn Quốc N3 đại diện vay vốn ngân hàng, ông N3 đã không từ bất kỳ thủ đoạn nào. Từ giả mạo giấy tờ, giả mạo chữ ký, không những của bà mà các thành viên khác trong Công ty cũng bị lừa như vậy. Đây là một kế hoạch lừa đảo đã được tính toán, sắp đặt trước và bà là những nạn nhân. Không những vậy, toàn bộ hồ sơ vay vốn áp dụng đối với pháp nhân theo Hợp đồng tín dụng không được Công ty TNHH Q1 đáp ứng bất cứ hồ sơ nào như: Báo cáo tài chính Công ty quý, năm của Công ty trong năm 2010, 2011, 2012; Tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay theo Hợp đồng tín dụng (Điều 9 Hợp đồng tín dụng). Điều đáng lưu ý là tài sản thế chấp đã không được Ngân hàng tiến hành thẩm định thực tế trước khi cho vay. Để chứng minh, bà và ông T1 đã nhiều lần

đến làm việc trực tiếp với Ngân hàng, làm đơn yêu cầu quý tòa thu thập Biên bản thẩm định giá tài sản ngày 26/01/2011 như đã nêu trong Hợp đồng thế chấp nhưng hoàn toàn không có Biên bản nào như đã được đề cập. Một điều vô lý nữa là thời điểm đó, thửa đất bà và ông T1 đã được Ngân hàng định giá đến 945.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng) (Điều 3.2.2 Hợp đồng tín dụng) để hợp thức cho việc vay vốn là 500.000.00 đồng của Công ty Q1. Đến thời điểm hiện nay - 10 năm sau kể từ ngày vay vốn, thửa đất của ông - bà chỉ có giá trị đến khoảng 1/3 giá trị đã nêu từ năm 2011. Bà H và ông Thương yêu c:

- Tuyên bố Hợp đồng vô hiệu đối với Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGDCRG ngày 26/01/2011 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần K1 – T5 (Phòng G), Công ty TNHH Q1 và bà Phan Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T1. Bên vay vốn là Công ty TNHH Q1, đại diện là ông Nguyễn Quốc N3 có hành vi lừa dối, cố ý làm cho bên thế chấp là bà Phan Thị Hồng H và ông Nguyễn Văn T1 hiểu sai về bản chất và nội dung của giao dịch khi thực hiện ký kết. Đồng thời, ông N3 có hành vi làm giả mạo giấy tờ để hợp thức cho thủ tục thế chấp tài sản cá nhân vay vốn cho Công ty (các Hợp đồng chuyển nhượng vốn, Biên bản họp Hội đồng thành viên, hồ sơ thực hiện thủ tục thay đổi thành viên HĐTV Công ty TNHH Q1 tại Sở K2 để thế chấp tài sản vay vốn cho Công ty). Căn cứ theo Điều 127 Bộ luật Dân sự hiện hành: "Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa, cưỡng ép thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu". Đồng thời, Điều 131 quy định về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu quy định: "Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Do vậy, vợ chồng bà kính mong Tòa án xem xét về tính vô hiệu của Hợp đồng thế chấp và yêu cầu Ngân hàng thương mại cổ phần K1 hoàn trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00240 do UBND Huyện T cấp ngày 01/9/2010 cho vợ chồng bà.

- Đối với Công ty TNHH Q1: Bà Phan Thị Hồng H không phải là thành viên Hội đồng thành viên, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Công ty. Bà ít học, trình độ thấp, không biết gì đến việc thành lập công ty, thành viên Hội đồng thành viên Công ty và từ trước đến giờ bà chưa bao giờ tham gia bất cứ cuộc họp nào của Công ty V3. Bà chỉ nhờ ông N3 thực hiện giúp thủ tục vay tiền để bà sửa nhà. Do vậy, kính đề nghị quý tòa hủy tư cách thành viên Hội đồng thành viên, người kế

thừa quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH Q1 đối với bà. Bà không chịu trách nhiệm đối với bất cứ nghĩa vụ, trách nhiệm nào phát sinh từ Công ty TNHH Q1.

Tòa án tiến hành giải quyết vụ kiện theo quy định, hòa giải không được. Tòa án tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa sơ thẩm;

Đại diện nguyên đơn ông Lê Thanh T trình bày: Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện bị đơn Công ty TNHH Q1 có nghĩa vụ trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng số: 10007/HĐTD/NH-PN/TCB CRG ngày 26/01/2011, Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 10007 ngày 31/01/2011, nợ gốc là 500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 623.487 đồng, lãi quá hạn là 1.609.634.414 đồng và lãi chậm thanh toán là 2.556.685 đồng, tổng số nợ lãi là 1.612.814.586 đồng. Đối với lãi chậm trả lãi số tiền 2.556.685 đồng xin rút phần lãi này. Tổng số tiền nợ yêu cầu bị đơn phải trả 2.110.257.901 đồng (Hai tỷ, một trăm mười triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm linh một đồng) (Trong đó nợ gốc 500.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 623.487 đồng; nợ lãi quá hạn: 1.609.634.414 đồng), ngày tính lãi tiếp theo là ngày 23/9/2022.

Yêu cầu bị đơn trả tất nợ. Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGDCRG ngày 26/01/2011 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần K1 – T5 (Phòng G), Công ty TNHH Q1 và bà Phan Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H và ông T1.

Tại bản án sơ thẩm số 34/2022/KDTM.ST ngày 22/9/2022 của TAND quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần K1 khởi kiện tranh chấp đòi nợ theo hợp đồng tín dụng với bị đơn Công ty TNHH Q1 như sau:

-Về số nợ: Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Q1 phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần K1 tổng số tiền bị đơn phải trả là **2.110.257.901** đồng (Hai tỷ, một trăm mười triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm linh một đồng) (Trong đó nợ gốc **500.000.000** đồng; lãi trong hạn: **623.487** đồng; lãi quá hạn: **1.609.634.414** đồng) là dứt nợ.

-Về lãi suất: Lãi suất phát sinh trong quá trình trả nợ được thực hiện tính theo Hợp đồng cấp tín dụng số 10007/HĐTD/NH-PN/TCB CRG ngày 26/01/2011,

Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 10007 ngày 31/01/2011, ngày tính lãi tiếp theo là ngày 23/9/2022.

-Về thời gian trả nợ và cách trả nợ: Các bên đương sự tự thỏa thuận, nếu không thống nhất thực hiện được, có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự giải quyết theo thẩm quyền.

Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ trên, nguyên đơn có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền thực hiện thủ tục phát mãi tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng T6) huyện T, thành phố Cần Thơ ngày, 26/01/2011 là quyền sử dụng đất diện tích 1,350 m^2, hiện trạng: đất ở tại nông thôn, thuộc thửa đất số 163, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB727703, số vào sổ cấp GCN: CH00240, do UBND huyện T, cấp ngày 01/9/2010 mang tên bà Phan Thị Hồng H. Diện tích đất thực tế 1018.6 m^2, theo bản trích đo địa chính số: 01/TTKTTNMT, ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Trong quá trình xử lý tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất nay đương sự được khấu trừ phần mộ (mồ mã) trên đất diện tích 25m^2 (05mx05m);

Đối với tài sản khác gắn trên đất là nhà (gồm nhà chính, nhà phụ, chuồng trại, tường rào) và hoa màu sẽ được thống kê (kiểm kê) và định giá lại giá trị tại thời điểm kiểm kê, đấu giá, phát mãi tài sản giai đoạn thi hành án (Thẩm quyền của Cơ quan Thi hành án dân sự) để khấu trừ giá trị hoặc trả giá trị cho các liên quan khi phát mãi quyền sử dụng đất (Các liên quan được thụ hưởng tài sản trên đất gồm: 1. Bà Võ Thị Ngọc D; 2. Ông Phan Văn T3; 3. Bà Phan Thị Kim H2; 4. Ông Thái Hoàng O; 5. Ông Phan Văn H3; 6. Bà Nguyễn Thị Bé B1; 7. Bà Nguyễn Thị Thúy L1; 8. Ông Phan Hồng H4; 9. Bà Trần Thị H5; 10. Ông Phan Nhật N2; 11. Bà Phan Thị Bé B2. Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn số tiền đình chỉ là 2.556.685 đồng (Hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng). Hậu quả của phần đình chỉ này: Đương sự được thực hiện theo quy định tại Điều 192; Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập theo đơn yêu cầu ngày 02/7/2021 của người liên quan bà Phan Thị Hồng H và ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu hủy Hợp

đồng thế chấp số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo qui định.

Ngày 14/10/2022 bà Phan Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo. Ngày 18/10/2022 bà Võ Thị Ngọc Đ, ông Phan Văn H3 có đơn kháng cáo có cùng nội dung kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01016 ngày 26/01/2011 là vô hiệu. Trả lại QSD đất cho ông T1 bà H và những người trong gia đình đang sinh sống trên phần đất thế chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự kháng cáo giữ nguyên yêu cầu, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Nhận xét và đề nghị của kiểm sát viên:

- Về tố tung: Thẩm phán chủ toạ, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, và những người kháng cáo đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo qui đinh. Bị đơn và những người liên quan khác vắng mặt xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ theo qui định.

- Về nội dung: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán Hợp đồng cấp tín dụng số 10007/HĐTD/NH-PN/TCB CRG ngày 26/01/2011, Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 10007 ngày 31/01/2011, với số tiền vay vốn là 500.000.000đ; mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh vận chuyển hàng hóa và VLXD; thời hạn vay 06 tháng (từ ngày 31/01/2011); lãi suất: 17,9%/năm. Đã chứng minh đến thời điểm này bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ theo hợp đồng tín dụng như trên là có cơ sở. Tuy nhiên, đối với lãi chậm thanh toán chưa đúng với Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP nên không được chấp nhận. Về yêu cầu phát mãi đối với tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba của bà Phan Thị Hồng H và ông Nguyễn Văn T1 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ, đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật tại Văn phòng Đ1 (Phòng T6) huyện T, thành phố Cần Thơ ngày 26/01/2011. Giao dịch và hợp đồng thực hiện đúng theo quy định.

Vì vậy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn; yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo. Đình chỉ một phần

đối với số tiền lãi chậm thanh toán là có cơ sở. Các đương sự kháng cáo không có chứng cứ mới nào khác nên không chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến nhận xét và đề nghị của kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 10007/HĐTD/NH-PN/TCB CRG ngày 26/01/2011, Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 10007 ngày 31/01/2011, đây là tranh chấp giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh (Doanh nghiệp là tổ chức tín dụng) với doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh, đều có mục đích lợi nhuận, nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*". Bị đơn có địa chỉ tọa lạc tại quận N, thành phố Cần Thơ nên xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng.

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

Căn cứ bị đơn Công ty TNHH Q1 có ông Nguyễn Quốc N3 – Giám đốc là người đại diện theo pháp luật (Chết theo tờ khai tử ngày 05/7/2012); theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số: 1800797178, cấp lại lần 3 ngày 27/09/2010. Trong đó tên thành viên gồm: 1. Nguyễn Quốc N3; 2. Đặng Thị Thu B; 3. Phan Thị Hồng H; 4. Thái Văn P; 5. Huỳnh Thanh V1; 6. Phạm Út H1; 7. Võ Thanh T2 (Bút lục 267). *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên tài sản đảm bảo:* 1. Bà Võ Thị Ngọc D; 2. ông Phan Văn T3; 3. Bà Phan Thị Kim H2; 4. ông Thái Hoàng O; 5. Ông Phan Văn H3; 6. Bà Nguyễn Thị Bé B1; 7. Bà Nguyễn Thị Thúy L1; 8. Ông Phan Hồng H4; 9. Bà Trần Thị H5; 10. Ông Phan Nhật N2; 11. Bà Phan Thị Bé B2. Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ. Hội đồng xét xử xác định các thành viên còn lại công ty và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên tài sản đảm bảo là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 68; Điều 69; Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như phân tích trên người liên quan không có mặt và xin vắng mặt và người liên quan trên tài sản đảm bảo vắng mặt, tòa án đã niêm yết hai lần theo quy định; Hội đồng xét xử xét về thủ tục tố tụng,

thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt và người liên quan trên tài sản đảm bảo vắng mặt không lý do tại phiên tòa. Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn - đại diện bị đơn và người liên quan vẫn vắng mặt không rõ lý do, căn cứ vào Điều 227; Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt theo quy định là phù hợp.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn có có ý kiến xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số nợ theo hợp đồng tín dụng, số tiền xin rút là 2.556.685 đồng là tiền lãi chậm thanh toán. Căn cứ Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu rút một phần khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng qui định.

[3] *Về kháng cáo của bà Phan Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ.*

Xét thấy, hợp đồng thế chấp tài sản số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ được các bên công chứng – chứng thực tại phòng C2 (trước đây) đầy đủ, đúng trình tự, thẩm quyền, ký kết không ai bị hạn chế năng lực dân sự, không ai bị ép buộc và ký kết trên cơ sở tự nguyện tại phòng công chứng, ký trước công chứng viên, hợp đồng được ký theo trình tự, thủ tục là phù hợp với quy định pháp luật công chứng; phù hợp Điều 318, 323 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 335, 336 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có hiệu lực.

Tại phiên toà Luật sư phía bà H, ông T1 đưa ra các căn cứ cho rằng xuất phát từ nhu cầu sửa nhà nên nhờ ông N3 vay tiền, nhưng thực tế ông N3 ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng và nhận tiền, phía ông T1 bà H không có nhận tiền từ ngân hàng hay từ ông N3. Hơn nữa khi ký thế chấp Ngân hàng không xác minh thẩm định tại chỗ, đất có nguồn gốc gia đình để bà H đứng tên, những người hiện sinh sống trên đất không hay biết và không có ký tên vào biên bản thẩm định, đất tại thời điểm vay có giá khoản 100 triệu nhưng định giá tài sản lên đến hơn 900 triệu là không đúng. Hiện ông N3 đã chết nên không thể làm rõ có hành vi gian dối lừa đảo của ông N3. Để nghị toà chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà H tuyên bố vô hiệu hợp đồng thế chấp 01016 ngày 26/01/2011. Tuy nhiên, ngoài tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì đương sự và Luật sư cũng không cung cấp thêm chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho tính có căn cứ đối với lời nại này, do vậy không

có cơ sở để xem xét yêu cầu kháng cáo của ông T1 bà H. Cấp sơ thẩm nhận định đánh giá chứng cứ là phù hợp qui định pháp luật được giữ nguyên.

[4] *Về hợp đồng tín dụng 10007/HĐTD/NH-PN/TCB CRG ngày 26/01/2011, Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 10007.*

Xét thấy, tại Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp"*. Tại phiên tòa và quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn cung cấp chứng cứ Hợp đồng cấp tín dụng số 10007/HĐTD/NH-PN/TCB CRG ngày 26/01/2011, Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 10007 ngày 31/01/2011; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ và các văn bản phiếu thu tiền phát sinh trong quá trình giải quyết vụ kiện; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản, ngày 02/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; bản trích đo địa chính số 01/TTKTTNMT, ngày 09/01/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C là phù hợp các Điều 91, 92, 93, 94, 101, 108 và 109 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 10007/HĐTD/NH-PN/TCB CRG ngày 26/01/2011, Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 10007 ngày 31/01/2011 đến nay bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 22/9/2022 tổng số tiền nợ yêu cầu bị đơn phải trả 2.110.257.901 đồng (Hai tỷ, một trăm mười triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm linh một đồng) (Trong đó nợ gốc 500.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 623.487 đồng; nợ lãi quá hạn: 1.609.634.414 đồng) và lãi suất tính tiếp từ ngày 23/09/2022 đến khi tất nợ. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ là có căn cứ được chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi suất phát sinh trong quá trình trả nợ được thực hiện tính theo Hợp đồng cấp tín dụng số 10007/HĐTD/NH-PN/TCB CRG ngày 26/01/2011, Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 10007 ngày 31/01/2011, ngày tính lãi tiếp theo là ngày 23/9/2022 là phù hợp với các quy định pháp luật nên cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng.

[5] *Xét về yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của ngân hàng và yêu cầu độc lập của ông T1, bà H; Về nội dung kháng cáo của ông H3, bà Đ đối với việc xử lý tài sản thế chấp.*

Nguyên đơn yêu cầu trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ nêu trên và lãi phát sinh thì nguyên đơn ngân hàng TMCP K1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi tài sản hợp pháp của người thứ ba. Thấy rằng tài sản yêu cầu theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, ký kết tự nguyện của các bên ký đầy đủ, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ, đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật tại Văn phòng Đ1 (Phòng T6) huyện T, thành phố Cần Thơ ngày 26/01/2011 là đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định về giao dịch có bảo đảm.

Xét đơn yêu cầu độc lập, ngày 02 tháng 07 năm 2021 của người liên quan bà Phan Thị Hồng H và ông Nguyễn Văn T1. Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng vô hiệu đối với Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGDCRG ngày 26/01/2011 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần K1 – T5 (Phòng G), Công ty TNHH Q1 và bà Phan Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T1; bà H, ông T1 tại phiên tòa và quá trình giải quyết vụ kiện đều thừa nhận tự nguyện giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ra ký kết hợp đồng thế chấp tại phòng C2, xác định có ký tất cả các văn bản nguyên đơn, bị đơn và văn bản công chứng đầy đủ, trình bày cho rằng bị ông Nguyễn Quốc N3 gian dối, trong quan hệ dân sự vay nợ khác mới ký hợp đồng thế chấp tài sản, nên yêu cầu Tòa án xét hợp đồng thế chấp tài sản số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ vô hiệu. Xét hợp đồng thế chấp tài sản số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ được các bên công chứng – chứng thực tại phòng C2 (trước đây) đầy đủ, đúng trình tự, thẩm quyền, ký kết không ai bị hạn chế năng lực dân sự, không ai bị ép buộc và ký kết trên cơ sở tự nguyện tại phòng công chứng, ký trước công chứng viên, hợp đồng được ký theo trình tự, thủ tục là phù hợp với quy định pháp luật công chứng; phù hợp Điều 318; Điều 323 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 335; Điều 336 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có hiệu lực.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản, ngày 02/10/2019 của TAND quận Ninh Kiều, TP . thể hiện tài sản trên đất như sau:

Tài sản nhà chính 01: Diện tích xây dựng: 8,12m x 12,9m = 104,75 m^2, kết cấu nền gạch men, cột BTCT, kèo, vách xây tường, mái tôn (tole), đòn tay gỗ có trần, giá tiền là 382.861.250 đồng; Nhà phụ: diện tích xây dựng: 4,5m x 4,3m =

19,35 m^2, kết cấu khung tiền chế, vách tôn (tole), mái tole, nền gạch men, giá trị tiền là 19.560.528 đồng, hai căn nhà số 01 này hiện do bà Võ Thị Ngọc Đ, Phan Văn T3, Phan Thị Kim H2, Thái Hoàng O, Phan Văn H3, Nguyễn Thị Bé B1, Phan Thị Thúy L2 đang quản lý, sử dụng.

Nhà chính 02: nhà 01: diện tích xây dựng: 6,5m x 6,4m = 41,6 m^2, nhà 02 diện tích xây dựng: 03m x 4,8m = 14,4 m^2, nhà 03 diện tích xây dựng: 03 m x 1,5m = 4,5 m^2 kết cấu chung: cột, kèo, đòn tay gỗ tạp, nền gạch men, vách tole, mái tole, giá trị tiền: nhà 01 là 40.734.720 đồng; nhà 02 là 14.100.480 đồng và nhà 03 là 4.406.400 đồng ba căn nhà này hiện do ông Phan Hồng H4, bà Trần Thị H5, Phan Nhật N2, Phan Thị Bé B2 đang quản lý, sử dụng;

Ngoài ra Chuồng trại 24m^2 giá trị 8.800.000 đồng; phần tài sản trên đất là hàng rào, diện tích xây dựng dài 25 m, cột BTCT, vách gạch cao 0,6m, lưới B40, giá trị tiền là 11.700.000 đồng; hoa màu gồm các cây và giá trị là cây dừa có 12 cây loại A giá trị 10.716.000 đồng, cây dừa 06 cây loại B giá trị 3.918.000 đồng, cây dừa 09 cây loại C giá trị 4.257.000 đồng; tre 100 cây loại B giá trị 4.000.000 đồng; mận 02 cây loại A giá trị 1.028.000 đồng; cây xoài 05 cây loại B giá trị 4.525.000 đồng; cây mít 09 cây loại C giá trị 1.710.000 đồng; cây đu đủ 02 cây loại A giá trị 340.000 đồng; cây vú sữa 01 cây loại C giá trị 300.000 đồng; cây chuối 03 cây loại A giá trị 330.000 đồng, 10 cây chuối loại C không có đơn giá; cây ổi 01 cây loại B giá trị 160.000 đồng; cây mãng cầu 01 cây loại B giá trị 318.000 đồng.

Do các đương sự có tài sản gắn trên đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ, hiện tại các đương sự đi làm xa, không còn sinh sống tại địa phương, không có mặt tại nhà, theo biên bản niêm yết của Tòa án tại nơi cư trú ngày 28/7/2022 và ngày 06/9/2022 thì người liên quan bà H2 và ông T1 thừa nhận hiện các đương sự đi làm xa không có ý kiến trong trường hợp này, người liên quan yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp. Đại diện ngân hàng xác nhận tài sản đảm bảo là QSD đất, không có ký kết đảm bảo đối với tài sản gắn trên đất, do chỉ ký thế chấp là quyền sử dụng đất nên yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất, đối với tài sản trên đất yêu cầu trường hợp phải phát mãi tài sản theo quy định đề nghị được xem xét, kiểm kê, tính đếm, đo đạc tại thời điểm thuộc thẩm quyền của Cơ quan Thi hành án dân sự lập biên bản và định giá để đảm bảo giá trị tại thời điểm phát mãi khấu trừ trả giá trị này cho những người liên quan là hợp lý và nhằm đảm bảo quyền cho người liên quan không bị thiệt.

Riêng đối với phần mộ (mồ - mã) diện tích 05m x 05m = 25m^2 đây được xem là phần đất mồ - mã - nghĩa trang thuộc phạm vi đất hương quả của gia đình nên được khấu trừ ra khi có phát mãi tài sản quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu xử lý đối tài sản đảm bảo là QSD đất, không xử lý đối với tài sản trên đất là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều **318, 323, 342, 343, 349, 350, 351, 352, 353 và 355 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 325** Bộ luật dân sự năm 2015 nên ghi nhận như sau: Tài sản khác gắn trên đất là nhà (gồm nhà chính, nhà phụ, chuồng trại, tường rào) và hoa màu như phân tích trên sẽ được thống kê (kiểm kê) và định giá lại giá trị tại thời điểm kiểm kê, đấu giá, phát mãi tài sản giai đoạn thi hành án (Cơ quan Thi hành án dân sự) để khấu trừ giá trị hoặc trả giá trị cho các người liên quan khi phát mãi quyền sử dụng đất (Các người liên quan được thụ hưởng tài sản trên đất gồm: 1. Bà Võ Thị Ngọc D; 2. Ông Phan Văn T3; 3. Bà Phan Thị Kim H2; 4. Ông Thái Hoàng O; 5. Ông Phan Văn H3; 6. Bà Nguyễn Thị Bé B1; 7. Bà Nguyễn Thị Thúy L1; 8. Ông Phan Hồng H4; 9. Bà Trần Thị H5; 10. Ông Phan Nhật N2; 11. Bà Phan Thị Bé B2. Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ) là đảm bảo quyền lợi cho các đương sự và phù hợp với qui định pháp luật được chấp nhận. Như vậy về quyền lợi của bà Đ, ông H3 cũng được đảm bảo khi phát mãi tài sản thế nên kháng cáo của ông H3, bà Đ yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu không có căn cứ để xem xét. Đối với yêu cầu độc lập của người liên quan bà H2, ông T1 về việc tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu là chưa đủ cơ sở chấp nhận.

***Xét, yêu cầu không công nhận thành viên góp vốn*:** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 02/7/2021 của bà H2 – ông Thương yêu c hủy tư cách thành viên Hội đồng thành viên, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH Q1 đối với bà. Bà không chịu trách nhiệm đối với bất cứ nghĩa vụ, trách nhiệm nào phát sinh từ Công ty TNHH Q1. Trong trường hợp này người liên quan yêu cầu hủy tư cách thành viên của công ty T7 nội bộ thành viên công ty với nhau, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số: 1800797178, cấp lại lần 3 ngày 27/09/2010, việc thay đổi tên thành viên do Hội đồng thành viên họp, gửi biên bản đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư cơ quan này cấp, thuộc thủ tục hành chính đăng ký tư cách, xóa tư cách thành viên thuộc thẩm quyền của cơ quan đăng ký, trong trường hợp này các đương sự không có cùng nhau họp lại để ghi nhận biên bản nội bộ công ty để đề nghị xóa tư cách thành viên…, yêu cầu các

đương sự không có tranh chấp nào thuộc Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; **Trong vụ kiện đại diện pháp luật của Công ty TNHH Q1 là ông Nguyễn Quốc N3 chết chưa có người kế thừa, người liên quan yêu cầu nhưng chưa cung cấp đầy đủ chứng cứ nên thuộc quy định tại Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trường hợp có tranh chấp thành viên với công ty sẽ tách ra giải quyết thành vụ kiện khác, do đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp nên không xem xét giải quyết yêu cầu này.**

Từ những nhận định trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ nên chấp nhận; Đối với lời trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích cho bà H2, ông T1, người liên quan ông H3, bà Đ trình bày là chưa đủ cơ sở để xem xét. Do các đương sự kháng cáo không cung cấp chứng cứ mới nào khác, vì vậy không có cơ sở để xem xét kháng cáo của ông T1, bà H2, ông H3, bà Đ. Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ cần giữ nguyên.

[6] *Về án phí sơ thẩm:*

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bi đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định; Đối với yêu cầu của người liên quan bà H2, ông T1 không được chấp nhận đối với yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp. Trường hợp này được xem yêu cầu phần dân sự thuộc trường hợp không có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn, người liên quan được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Đối với án phí theo biên lai thu số 004801, ngày 23/5/2016 số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) bà H2 không nhớ đã nhận lại chưa, trường hợp này nếu đã nhận lại không xem xét giải quyết, nếu chưa nhận thì đương sự được nhận lại theo quy định.

[7*] Về chi phí tố tụng*: Căn cứ Điều 156; Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ nên bị đơn phải chịu. Nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng là 6.801.000 đồng, nên bị đơn phải trả lại 6.801.000 đồng (Sáu triệu tám trăm linh một nghìn đồng) cho nguyên đơn.

[8*] Về án phí phúc thẩm*: Do ông T1, bà H2, ông H3, bà Đ kháng cáo không được chấp nhận nên phải nộp án phí theo qui định. Do bà Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Nhận xét và đề nghị của kiểm sát tại phiên tòa phù hợp chứng cứ trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự (năm 2015).

- Nghị quyết số 01/2019/HĐTP - TANDTC, ngày 19/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- *Về hình thức*: Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bà Phan Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T1, ông Phan Văn H3, bà Võ Thị Ngọc Đ.

-*Về nội dung:* Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T1, ông Phan Văn H3, bà Võ Thị Ngọc Đ.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần K1 khởi kiện tranh chấp đòi nợ theo hợp đồng tín dụng với bị đơn Công ty TNHH Q1 như sau:

- Về số nợ: Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Q1 phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần K1 tổng số tiền bị đơn phải trả là **2.110.257.901** đồng (Hai tỷ, một trăm mười triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm linh một đồng) (Trong đó nợ gốc **500.000.000** đồng; nợ lãi trong hạn: **623.487** đồng; nợ lãi quá hạn: **1.609.634.414** đồng) là dứt nợ.

Về lãi suất: Lãi suất phát sinh trong quá trình trả nợ được thực hiện tính theo Hợp đồng cấp tín dụng số 10007/HĐTD/NH-PN/TCB CRG ngày 26/01/2011, Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 10007 ngày 31/01/2011, ngày tính lãi tiếp theo là ngày 23/9/2022.

- Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ trên, nguyên đơn có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền thực hiện thủ tục phát mãi tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng T6) huyện T, thành phố Cần Thơ ngày, 26/01/2011 là quyền sử dụng đất diện tích 1,350 m^2, hiện trạng: đất ở tại nông thôn, thuộc thửa

đất số 163, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB727703, số vào sổ cấp GCN: CH00240, do UBND huyện T, cấp ngày 01/9/2010 mang tên bà Phan Thị Hồng H. Diện tích đất thực tế 1018.6 m^2, theo bản trích đo địa chính số: 01/TTKTTNMT, ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Trong quá trình xử lý tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất nay đương sự được khấu trừ phần mộ (mồ mã) trên đất diện tích 25m^2 (05mx05m);

- Đối với tài sản khác gắn trên đất là nhà (gồm nhà chính, nhà phụ, chuồng trại, tường rào) và hoa màu sẽ được thống kê (kiểm kê) và định giá lại giá trị tại thời điểm kiểm kê, đấu giá, phát mãi tài sản giai đoạn thi hành án (Thẩm quyền của Cơ quan Thi hành án dân sự) để khấu trừ giá trị hoặc trả giá trị cho các liên quan khi phát mãi quyền sử dụng đất (Các liên quan được thụ hưởng tài sản trên đất gồm: 1. Bà Võ Thị Ngọc D; 2. Ông Phan Văn T3; 3. Bà Phan Thị Kim H2; 4. Ông Thái Hoàng O; 5. Ông Phan Văn H3; 6. Bà Nguyễn Thị Bé B1; 7. Bà Nguyễn Thị Thúy L1; 8. Ông Phan Hồng H4; 9. Bà Trần Thị H5; 10. Ông Phan Nhật N2; 11. Bà Phan Thị Bé B2. Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn số tiền đình chỉ là 2.556.685 đồng (Hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng). Hậu quả của phần đình chỉ này: Đương sự được thực hiện theo quy định tại Điều 192; Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập theo đơn yêu cầu ngày 02/7/2021 của người liên quan bà Phan Thị Hồng H và ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp số 01016/HĐTC-BĐS/TCB-PGD CRG ngày 26/01/2011, số công chứng 364 tại Văn phòng C1 thành phố Cần Thơ.

3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải trả số tiền 6.801.000 đồng (Sáu triệu tám trăm linh một nghìn đồng) cho nguyên đơn ngân hàng TMCP K1.

4.*Về án phí sơ thẩm:*

Bị đơn Công ty TNHH Q1 phải chịu là 74.205.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu hai trăm linh năm nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bà Phan Thị Hồng H và ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP K1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 14.045.000 đồng (Mười bốn triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn

đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 001907 ngày 15/10/2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Bà Phan Thị Hồng H và ông Nguyễn Văn T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0001206 ngày 08/7/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Bà Phan Thị Hồng H được nhận lại số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 004801 ngày 23/5/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

5. Về án phí phúc thẩm: Ông T1, bà H mỗi người phải nộp 300000đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng tại biên lai thu số 0000067 ngày 03/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều còn phải nộp thêm 300.000 đồng, ông H3 phải nộp 300.000 đồng, chuyển số tiền tạm ứng đã nộp tại biên lai thu số 0000166 ngày 18/10/2022 Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều thành án phí (nộp xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 09/8/2022.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Hồng D1